

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2019 và thay thế Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 15/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ

trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *lun*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Tiền Giang;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- VP: các CVP và các PVP,
Các phòng NC, Phòng KTTC (Luân),
Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh,
Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, (Tú). *lun*

66

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *lun*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



ehal
Lê Văn Nghĩa

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2019/QĐ-UBND ngày 15/5/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).
2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.
3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

1. Ngân sách tỉnh: Bảo đảm kinh phí cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh do Sở Công Thương quản lý và giao đơn vị có chức năng trực thuộc Sở Công Thương tổ chức thực hiện.
2. Ngân sách cấp huyện: Bảo đảm kinh phí cho hoạt động khuyến công cấp huyện (tùy theo tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của các huyện, thành phố, thị xã) do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý và giao Phòng có chức năng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện.
3. Huy động nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu khuyến công.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh, phù hợp với chiến lược, quy hoạch của tỉnh.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

Điều 5. Ngành nghề và điều kiện được hỗ trợ

1. Ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công: Thực hiện theo Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

2. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công:

a) Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ và Điều 5 của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

b) Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã);

c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ);

d) Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ;

đ) Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 6. Nội dung chi và mức chi chung

1. Nội dung chi chung: Thực hiện theo Điều 6 của Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

2. Mức chi chung: Thực hiện theo Điều 7 của Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

3. Đối với các mức chi cụ thể, thì được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, tại Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 7. Mức chi cụ thể:

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình theo quy mô của từng mô hình;

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ bằng 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình theo quy mô của từng mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (chỉ lấy phần của tỉnh Tiền Giang); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức chi không quá 160 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và không quá 40 triệu đồng/lần đối với cấp huyện;

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh bằng 05 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện bằng 03 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ bằng 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh và cấp huyện. Mức hỗ trợ bằng 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh và 35 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở theo quy mô từng dự án đầu tư cụ thể. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ bằng 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp theo quy mô từng cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp theo quy mô từng cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày;

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công.

23. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Chương III

QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 8. Quản lý kinh phí khuyến công:

1. Kinh phí khuyến công tỉnh do Sở Công Thương quản lý và giao Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công Thương quản lý, tổ chức thực hiện và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Tiền Giang.

2. Kinh phí khuyến công cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý và giao Phòng có chức năng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý và tổ chức thực hiện.

3. Kinh phí khuyến công chịu sự kiểm tra, giám sát thường xuyên và định kỳ của Sở Công Thương, Sở Tài chính và các cơ quan chức năng. Việc quản lý, sử dụng phải theo đúng chế độ quản lý tài chính Nhà nước hiện hành, đúng mục đích và có hiệu quả.

4. Năm tài chính của kinh phí khuyến công bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định chi hoạt động khuyến công

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch chi hoạt động khuyến công hàng năm và quyết định chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên 200 triệu đồng.

2. Ủy quyền Giám đốc Sở Công Thương quyết định chi hỗ trợ hoạt động khuyến công từ 200 triệu đồng trở xuống.

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan

1. Sở Công Thương:

a) Xây dựng kế hoạch chi cho hoạt động khuyến công và hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp hàng năm và phát sinh khi có yêu cầu, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Theo dõi triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng chế độ quản lý tài chính Nhà nước hiện hành để thực hiện có hiệu quả chương trình khuyến công của tỉnh;

c) Tổ chức thẩm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Chỉ đạo, giao Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại:

- Hàng năm, căn cứ vào Chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi theo quy định, lập dự toán kinh phí khuyến công, tổng hợp vào dự toán của đơn vị gửi Sở Công Thương;

- Soạn thảo trình Giám đốc Sở Công Thương ban hành quy trình hỗ trợ từ kinh phí khuyến công và các quy định khác (nếu có) nhằm quản lý chặt chẽ nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước và triển khai thực hiện;

- Hướng dẫn, kiểm tra, xem xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ đúng quy định, đúng mục đích và đối tượng; đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ và chịu trách nhiệm về đề nghị của mình;

- Mở sổ sách kế toán, hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi và bảo quản chứng từ đúng theo quy định. Định kỳ hàng quý báo cáo tình hình sử dụng kinh phí khuyến công, cuối năm lập báo cáo quyết toán và gửi báo cáo quyết toán cho Sở Công Thương để tổ chức thẩm tra, xét duyệt quyết toán theo quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính:

a) Sở Tài chính tổng hợp kinh phí khuyến công do Sở Công Thương xây dựng vào dự toán ngân sách địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thẩm định việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công tỉnh Tiền Giang do Sở Công Thương thực hiện phân bổ và thẩm định kế hoạch chi cho hoạt động khuyến công do Sở Công Thương xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Kho bạc Nhà nước Tiền Giang: Thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Phối hợp với Sở Công Thương tổ chức, triển khai thực hiện công tác khuyến công tại địa phương;

b) Phối hợp Sở Công Thương kiểm tra về các hoạt động khuyến công và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn quản lý.

5. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công phải thực hiện đúng theo nội dung nhiệm vụ, đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và theo đúng chế độ tài chính hiện hành của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV

LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN

KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 11. Lập và phân bổ dự toán

1. Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ

chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định gửi Sở Tài chính thẩm tra theo quy định hiện hành.

3. Đối với mức chi cho hoạt động khuyến công cấp huyện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào Quy chế này thực hiện cho hoạt động khuyến công trên địa bàn. Việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến công tỉnh cho cấp huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 12. Chấp hành dự toán

1. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

2. Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

Điều 13. Công tác hạch toán, quyết toán

1. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm, Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Việc giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện kinh phí khuyến công địa phương của cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Kiểm tra, giám sát, thông tin báo cáo

1. Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, đánh giá, định kỳ 03 tháng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Giám đốc Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại; các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai, thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương) để đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *luna*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *mu*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

